TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 01/2020/HS-ST
Ngày 15-10-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH THANH HÓA

- Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Ngô Công Tuấn.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Thanh Hải.

2. Ông Nguyễn Kim Sơn.

- Thư ký phiên toà ông: Nguyễn Văn Dương - Thư ký Toà án huyện N.

- Đại diện VKSND huyện N ông: Phan Văn Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 12/2020/TLST-HS ngày 11 tháng 5 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXXST-HS ngày 10/6/2020 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 16/2020/HSST-QĐ ngày 09/10/2020, đối với các bị cáo:

1. Lê Đình N (tên gọi khác: Tám Quê); Sinh ngày 10 tháng 5 năm 1972 tại xã X, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: thôn M, xã X, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Trình độ văn hoá: 5/12; Dân tộc: Thổ; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Nghề nghiệp: Trồng trọt; Con ông Lê Đình Q và bà Lê Thị C; Có vợ tên là: Vi Thị T và có 02 con, lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2004; Tiền án: Ngày 26/01/2018 bị Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 08 tháng cải tạo không giam giữ về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có". Đến ngày 06/11/2018 chấp hành xong; Tiền sự: Không; Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20/01/2020 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

2. Trần Văn T (tên gọi khác: Hai Hít); Sinh ngày 25 tháng 4 năm 1987 tại xã X, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: thôn M, xã X, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Trình độ văn hoá: 07/12; Dân tộc: Thổ; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Nghề nghiệp: Trồng trọt; Con ông Trần Văn C và bà Lê Thị Q; Có vợ tên là: Vi Thị V và có 01 con sinh năm 2012; Tiền án: Ngày 03/4/2017, bị Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội xử phạt 20

tháng tù về tội "Tàng trữ trái phép chất ma túy" (đến ngày 01/8/2018 bị cáo chấp hành xong hình phạt tù); Tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 29/9/2006 bị Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 tháng về tội "Trộm cắp tài sản"; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/02/2020 tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

**** Người bào chữa cho bị cáo* Lê Đình N:** Ông Hoàng Đức Hiếu - Sinh năm 1987. Trợ giúp pháp lý Chi nhánh TGPL số 4 thuộc Trung tâm TGPL Nhà nước, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

- Người bị hại: Anh Lữ Văn C; Sinh năm: 1979; Nơi cư trú: thôn M1, xã B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa (Có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Hà Thị H; Sinh năm: 1974; Nơi cư trú: thôn C, xã B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt);

2. Anh Trần Văn Đ; Sinh năm: 1971; Nơi cư trú: thôn M, xã X, N, Thanh Hóa (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào sáng ngày 05/10/2019, Lê Đình N đến nhà Trần Văn T ở thôn M, xã X, huyện N, tỉnh Thanh Hóa là cháu ruột của N để phụ cắt lúa, sau đó N ở lại ăn cơm, đến chiều N ngồi nói chuyện với T về việc trước đây N đi làm rẫy có nhìn thấy cây gỗ lát trên đồi nhà anh Lữ Văn C ở thôn M1, xã B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa, N rủ T đi cắt trộm thì T đồng ý. Đến khoảng 21 giờ cùng ngày, T điều khiển xe máy biển kiểm soát 37K6 – 8425 đến nhà đón N, N cầm theo một cưa đơn rồi lên xe để T chở đến cây gỗ lát trên đồi nhà anh C, khi đến nơi N và T thay nhau cưa cây gỗ lát thành hai khúc gỗ, sau khi cắt xong thì T và N dùng xe máy chở một khúc gỗ lát ra xưởng gỗ nhà chị Hà Thị H ở thôn C, xã B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa bán được số tiền là 150.000 đồng. N cầm tiền, sau đó N và T quay lại chở khúc gỗ còn lại, khi chở ra ngoài được khoảng 500 mét thì bị anh C phát hiện, đuổi theo nên N vứt khúc gỗ xuống bên đường rồi nhảy xuống xe bỏ chạy, chạy được khoảng 400 mét thì anh C bắt được giao cho Công an xã B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa còn T chạy tẩu thoát.

Tang vật thu giữ: 01 đoạn gỗ lát dài 150 cm, đường kính 40 cm; 01 đoạn gỗ lát dài 180 cm, đường kính 30 cm; 01 cưa đơn dài 90 cm, cán làm bằng gỗ, 01 mặt có răng cưa.

Tại cơ quan điều tra Lê Đình N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, đối với Trần Văn T sau khi biết hành vi trộm cắp tài sản bị phát hiện T đã bỏ trốn khỏi địa phương, ngày 08/02/2020 Cơ quan CSĐT Công an huyện N đã ra Quyết định truy nã bị can Trần Văn T, đến ngày 17/02/2020 Cơ quan CSĐT Công an huyện N đã bắt được Trần Văn T khi T đang lẫn trốn tại địa bàn xã X, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Tại bản kết luận số 32/KL-ĐGTS ngày 22/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự UBND huyện N kết luận: 01 cây gỗ, loại cây Lát có đường kính gốc 40 cm có giá trị 400.000 đồng.

Do người bị hại không thống nhất với kết quả định giá nên Cơ quan điều tra đã ra quyết định định giá tài sản lại. Tại bản kết luận định giá tài sản số 41/KL-ĐGTS ngày 08/12/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự UBND tỉnh Thanh Hóa kết luận: 01 cây gỗ, loại cây lát có đường kính phần gốc khoảng 40 cm, cao khoảng 05 m, bị cắt thành hai đoạn, đoạn phần gốc dài khoảng 1,5m, đường kính 40 cm, đoạn phần ngọn dài khoảng 1,8m, đường kính 30cm tại thời điểm tháng 10/2019 có giá trị 3.597.000 đồng.

Do 02 lần định giá có kết quả khác nhau nên Cơ quan CSĐT Công an huyện N tiến hành yêu cầu định giá lại tài sản lần thứ hai tại HĐĐG tỉnh Thanh Hóa. Tại bản kết luận định giá tài sản số 46/KL-ĐGTS ngày 31/12/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự UBND tỉnh Thanh Hóa kết luận: 01 cây gỗ, loại cây lát có đường kính phần gốc khoảng 40 cm, cao khoảng 05 m, bị cắt thành hai đoạn, đoạn phần gốc dài khoảng 1,5m, đường kính 40 cm, đoạn phần ngọn dài khoảng 1,8m, đường kính 30cm tại thời điểm tháng 10/2019 có giá trị 3.597.000 đồng.

Quá trình điều tra, khi biết khúc gỗ lát đã mua là tài sản do các bị cáo Lê Đình N và Trần Văn T trộm cắp mà có, chị Hà Thị H đã giao nộp lại cho Cơ quan điều tra và không yêu cầu N và T trả lại số tiền đã bỏ ra mua khúc gỗ lát.

Tại bản cáo trạng số: 13/CT-VKSNX ngày 07/5/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hoá đã truy tố Lê Đình N và Trần Văn T về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 BLHS.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo. Kết luận giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như nội dung bản cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 BLHS. Xử phạt: Bị cáo Lê Đình N với mức án từ 9 đến12 tháng tù, hạn tù tính từ ngày bắt giam Thi hành án.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 BLHS. Xử phạt: Bị cáo Trần Văn T với mức án từ 12 đến 15 tháng tù. Hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam: 17/02/2020.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng khoản 5 Điều 173 BLHS làm hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về phần bồi thường trách nhiệm dân sự: Các bị cáo phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh Lữ Văn C.

Ngoài ra, Viện kiểm sát còn đề nghị xử lý vật chứng và buộc các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận gì.

Trợ giúp viên pháp lý Hoàng Đức Hiếu bào chữa cho bị cáo Lê Đình N nhất trí với bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện N truy tố bị cáo Lê Đình N về tội "Trộm cắp tài sản"; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của BLHS đối với bị cáo N, giảm nhẹ cho bị cáo N một phần hình phạt để bị cáo yên tâm cải tạo, sớm thành người công dân tốt; bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, sống phụ thuộc vào gia đình, hoàn cảnh gia đình bị cáo hiện gặp nhiều khó khăn và thuộc đối tượng nghiện ma túy, đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng khoản 5 Điều 173 BLHS làm hình phạt bổ sung đối với bị cáo; áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo N.

Lời nói sau cùng, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và xin Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện N,

Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, Quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Xét thấy lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên toà hôm nay phù hợp với lời khai nhận của các bị cáo tại cơ quan điều tra, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cùng với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở để kết luận: khoảng 21 giờ, ngày 05/10/2019, Lê Đình N cùng với Trần Văn T đã có hành vi lén lút trộm cắp 01 cây gỗ lát có đường kính phần gốc khoảng 40 cm, cao khoảng 05 m, bị cắt thành hai đoạn, đoạn phần gốc dài khoảng 1,5m, đường kính 40 cm, đoạn phần ngọn dài khoảng 1,8m, đường kính 30cm có giá trị 3.597.000 đồng của anh Lữ Văn C. Vì vậy, hành vi của bị cáo Lê Đình N và Trần Văn T đã đủ yếu tố cấu thành tội "Trộm cắp tài sản" quy định tại Điều 173 BLHS như Cáo trạng của VKSND huyện N đã truy tố là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra còn yêu cầu định giá lại tài sản theo công văn 128 ngày 23/12/2019 vì cho rằng có mâu thuẫn giữa các kết luận định giá tài sản của tài sản cần định giá. Tại biên bản định giá số 46/BB-HĐĐG ngày 31/12/2019, Xét về thành phần hội đồng định giá tài sản: Toàn bộ thành viên Hội đồng định giá tài sản lần này cũng là thành viên của Hội đồng định giá lần trước (Biên bản định giá số 41 BB-HĐĐG ngày 08/12/2019), căn cứ khoản 2 Điều 13 Nghị định 30/2018/NĐ-CP ngày 7/3/2018 của Chính phủ về hướng dẫn việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự thì thành phần Hội đồng định giá tài sản là vi phạm. Tuy nhiên, căn cứ vào khoản 2 Điều 21 Nghị định 30/2018/NĐ-CP ngày 7/3/2018, xét thấy việc yêu cầu định giá ngày 31/12/2019 không cần thiết vì không thỏa mãn các điều kiện yêu cầu định giá lại. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào kết luận định giá số 41/KL- HĐĐG ngày 08/12/2019 để làm căn cứ định lượng xử lý hành vi phạm tội của bị cáo là phù hợp.

[2] Xét về tính chất, mức độ hành vi và hậu quả thấy rằng:

Đây là vụ án xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, hiện nay trên địa bàn huyện N liên tục xảy ra các vụ trộm cắp tài sản do các đối tượng nghiện ma túy thực hiện. Hành vi của các bị

cáo đã xâm hại trực tiếp đến tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây thiệt hại kinh tế cho người khác, gây mất trật tự và an toàn xã hội. Vì vậy cần phải có hình phạt nghiêm đối với các bị cáo để trừng trị và giáo dục các bị cáo trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức T theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa và giáo dục những người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

[3] Xét về vai trò của từng bị cáo trong vụ án: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, không có sự bàn bạc, phân công vai trò cụ thể; các bị cáo nhất thời phạm tội. Xong cũng cần xem xét các vai trò của từng bị cáo trong vụ án để đưa ra mức hình phạt cho phù hợp.

Đối với bị cáo Lê Đình N: Là người khởi xướng và trực tiếp chuẩn bị công cụ, phương tiện phạm tội là chiếc cưa đơn để đi trộm cắp tài sản của gia đình anh Lữ Văn C nên giữ vai trò đầu vụ.

Đối với bị cáo Trần Văn T: Sau khi được bị cáo N rủ rê đi trộm cắp tài sản, bị cáo đã không ngần ngại mà còn tham gia tích cực và là người trực tiếp điều khiển xe máy biển kiểm soát 37K6 – 8425 mà T mượn của anh Trần Văn Đại để chở bị cáo N đi trộm cắp tài sản của gia đình anh C. Vì vậy, bị cáo T là người có vai trò đồng phạm cùng bị cáo N.

[4] Xét về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Lê Đình N: Về quá trình nhân thân, Ngày 26/01/2018 bị Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 08 tháng cải tạo không giam giữ về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" (bị cáo đã chấp hành xong hình phạt ngày 06/11/2018) nhưng chưa được xóa án tích lại tiếp tục phạm tội mới nên cần bị áp dụng tình tiết tăng nặng là tái phạm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, hành vi phạm tội của bị cáo xâm phạm đến tài sản của người bị hại tuy nhiên gây thiệt hại không lớn, tài sản bị cáo trộm cắp được đã được thu hồi toàn bộ và hiện nay đang được lưu giữ tại nhà bị hại nên xem xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt theo quy định tại điểm h, s khoản 1 Điều 51 của BLHS là phù hợp. Từ sự phân tích, cá thể hóa về vai trò, nhân thân, trách nhiệm hình sự của bị cáo; căn cứ vào tính chất vụ án và mức độ hành vi phạm tội. Hội đồng xét xử xét thấy cần phải áp dụng hình phạt tù, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo là cần thiết.

Bị cáo Trần Văn T: Về quá trình nhân thân, Năm 2006, bị Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 tháng về tội "Trộm cắp tài sản"; Năm 2017, bị Tòa án nhân

dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội xử phạt 20 tháng tù về tội "Tàng trữ trái phép chất ma túy" (đến ngày 01/8/2018 chấp hành xong hình phạt tù) nhưng chưa được xóa án tích lại tiếp tục phạm tội mới nên cần bị áp dụng tình tiết tăng nặng là tái phạm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS. Ngoài ra, sau khi phạm tội bị cáo đã bỏ trốn và Cơ quan CSĐT Công an huyện N phải ra Quyết định truy nã, điều này đã làm khó khăn trong việc điều tra, truy tố. Tuy nhiên, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên xem xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt là phù hợp. Hội đồng xét xử xét thấy cần phải áp dụng hình phạt tù, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo là cần thiết.

Tuy bị cáo N giữ vai trò đầu vụ và cả hai bị cáo có các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ như nhau, nhưng xét về nhân thân bị cáo T còn có thêm một lần phạm tội. Vì vậy, mức hình phạt áp dụng cho hai bị cáo ngang nhau là phù hợp.

[5]. Về phần bồi thường trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, người bị hại anh Lữ Văn C và các bị cáo Lê Đình N và Trần Văn T đã thống nhất thỏa thuận với nhau về trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho anh C là 1.200.000 đồng. Nên HĐXX chấp nhận thỏa thuận của người bị hại và các bị cáo. Buộc các bị cáo phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh Lữ Văn C; Sinh năm: 1979; Nơi cư trú: thôn M1, xã B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa số tiền 1.200.000 đồng. Chia phần mỗi bị cáo bồi thường số tiền là 600.000 đồng.

[6] Xét về phần vật chứng của vụ án:

Đối với chiếc xe máy biển kiểm soát 37K6 – 8425 mà Trần Văn T mượn của anh Trần Văn Đại để sử dụng khi trộm cắp tài sản. Quá trình điều tra xác định, chiếc xe này là tài sản hợp pháp của anh Đại, khi T mượn xe anh Đại không biết việc T đã dùng xe của mình để chở N đi trộm cắp tài sản nhà anh C. Do đó Cơ quan CSĐT Công an huyện N đả trả lại chiếc xe mô tô trên cho anh Đại là phù hợp.

Đối với 01 đoạn gỗ lát dài 150cm, đường kính 40cm; 01 đoạn gỗ lát dài 180cm, đường kính 30cm. Đây là tài sản hợp pháp của anh Lữ Văn C mà các bị cáo Lê Đình N và Trần Văn T đã trộm căp ngày 05/10/2019 nên cần trả lại toàn bộ số gỗ này cho anh Lữ Văn C; Sinh năm: 1979; Nơi cư trú: thôn M1, xã B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa là phù hợp.

Đối với 01 cưa đơn dài 90 cm, cán làm bằng gỗ, 01 mặt có răng cưa, quá trình điều tra thu giữ được. Xét thấy số vật chứng này là công cụ mà các bị cáo dùng vào việc phạm tội nhưng không còn giá trị sử sụng nên cần tịch thu tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

[7] Về phần hình phạt bổ sung: Các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, sống phụ thuộc vào gia đình, hoàn cảnh gia đình các bị cáo hiện gặp nhiều khó khăn và thuộc đối tượng nghiện ma túy. Tại phiên tòa hôm nay các bị cáo xin miễn giảm hình phạt bổ sung. Vì vậy, HĐXX xét thấy không áp dụng khoản 5 Điều 173 BLHS làm hình phạt bổ sung đối với bị cáo là phù hợp.

[8] Về các vấn đề khác:

Đối với việc anh Trần Văn Đ có cho Trần Văn T mượn chiếc xe máy biển kiểm soát 37K6 – 8425 của mình để sử dụng đi lại, sau đó T đã sử dụng chiếc xe này để làm phương tiện đi trộm cắp tài sản nhà anh C. Quá trình điều tra xác định, chiếc xe này là tài sản hợp pháp của anh Đại, khi T mượn xe anh Đại không biết việc T đã dùng xe của mình để chở N đi trộm cắp tài sản nên Cơ quan CSĐT Công an huyện N không xử lý trách nhiệm pháp lý đối với anh Trần Văn Đ là đúng quy định pháp luật.

Đối với chị Hà Thị H đã mua khúc gỗ mà các bị cáo N và T trộm cắp anh Lữ Văn C. Do chị Hân không biết khúc gỗ này là tài sản do các bị cáo trộm cắp được mà có nên Cơ quan CSĐT Công an huyện N không xử lý trách nhiệm pháp lý đối với chị Hân là đúng quy định pháp luật.

[9] Về án phí và quyền kháng cáo: áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo N. Bị cáo T có tội nên phải chịu án phí;

Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm h, điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 BLHS.

Tuyên bố: Các bị cáo Lê Đình N và Trần Văn T phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Xử phạt: Bị cáo Lê Đình N 10 (mười) tháng tù, hạn tù tính từ ngày bắt giam Thi hành án.

Xử phạt: Bị cáo Trần Văn T mười (mười) tháng tù. Hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 17/02/2020.

Về phần hình phạt bổ sung: Không áp dụng khoản 5 Điều 173 BLHS làm hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Lê Đình N và Trần Văn T.

Về phần bồi thường trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 30 BLTTHS; Điều 584, 585, 587, 589 Bộ luật dân sự năm 2015. Chấp nhận thỏa thuận của các bị cáo Lê Đình N và Trần Văn T với người bị hại: Các bị cáo bồi thường cho anh Lữ Văn C số tiền là 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng). Chia phần mỗi bị cáo phải bồi thường là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng).

Về phần xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 47 BLHS; khoản 1, điểm a, c khoản 2 Điều 106 BLTTHS.

Trả lại cho anh Lữ Văn C; Sinh năm: 1979; Nơi cư trú: thôn M1, xã B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa 01 đoạn gỗ lát dài 150cm, đường kính 40cm; 01 đoạn gỗ lát dài 180cm, đường kính 30cm. Hiện số vật chứng trên đang được bảo quản tại gia đình anh Lữ Văn C.

Tịch thu tiêu hủy 01 cưa đơn dài 90cm, cán làm bằng gỗ (một mặt có răng cưa) hiện đang được bảo quản tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N theo biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 08/5/2020 giữa Công an huyện N và Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Về án phí và quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 136 BLTTHS năm 2015; Điều 6, 21, 23, 36, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Buộc bị cáo Trần Văn T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí HSST và 300.000 đồng tiền án phí DSST. Tổng cộng bị cáo T phải chịu 500.000 đồng tiền án phí HSST và án phí DSST.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo Lê Đình N.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai. Có mặt các bị cáo; người bị hại, người bào chữa cho bị cáo, vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Các bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ

ngày tuyên án; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc bản án được N yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:
- VKSND huyện N;
- Công an huyện N;
- THA DS huyện N;
- Bị cáo; người bị hại; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; người bào chữa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Trại tạm giam CA tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Ngô Công Tuấn